

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN K
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2025/HNGĐ-ST

Ngày 28 – 02 - 2025

V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, TỈNH GIA LAI

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Khắc Toàn

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Tạ Thị Hải và bà Ksor H'Qúa.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Quỳnh Nga – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K – Gia Lai tham gia phiên tòa: Ông Nay San – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 02 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số 86/2024/TLST-HNGĐ, ngày 10 tháng 10 năm 2024 về việc “*Ly hôn, tranh chấp nuôi con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2025/QĐXXST- HNGĐ ngày 07 tháng 01 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Bùi Thị T, sinh năm 1991

Nơi cư trú: Buôn K, xã C, huyện K, tỉnh Gia Lai. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Ông Đoàn Văn P, sinh năm 1986. Vắng mặt.

Nơi cư trú: Buôn K, xã C, huyện K, tỉnh Gia Lai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Trong đơn khởi kiện và quá trình tố tụng nguyên đơn bà Bùi Thị T trình bày:

- Về hôn nhân: Vợ chồng chúng tôi chung sống với nhau từ năm 2010 và có đăng ký kết hôn tại UBND xã C, K, Gia Lai. Sau một thời gian chung sống chúng tôi có nhiều mâu thuẫn và không có tiếng nói chung nên tình cảm vợ chồng bắt đầu đi xuống. Vợ chồng cũng đã nhiều lần ngồi lại nói chuyện với nhau để tìm cách giải quyết mâu thuẫn. Nhưng sự việc vẫn không được giải quyết, vợ chồng vẫn không thể hòa thuận được với nhau. Hiện nay vợ chồng đã ly thân từ năm 2017 tới bây giờ,

tôi thấy tình cảm vợ chồng không còn nữa, nên tôi xin được ly hôn với ông Đoàn Văn P.

- *Về con chung*: Trong quá trình chung sống với nhau chúng tôi có 02 người con chung: Đoàn Văn P1 sinh ngày 15/02/2008 và Đoàn Thị Tường V1 S ngày 26/4/2011

Sau khi ly hôn các con muốn ở với tôi hay ông Đoàn Văn P đều được.

- *Về cấp dưỡng*: Nếu con ở với tôi thì tôi không yêu cầu ông Đoàn Văn P cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung và thực hiện nghĩa vụ chung về tài sản*: Tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Bị đơn ông Đoàn Văn P trong quá trình giải quyết vụ án không có ý kiến, trình bày gửi cho Tòa án nên không có quan điểm gì.

Phát biểu ý kiến sau phần tranh luận, Kiểm sát viên cho rằng trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã tuân thủ đầy đủ các thủ tục tố tụng cần thiết theo quy định của pháp luật; tại phiên toà Hội đồng xét xử (sau đây gọi tắt là HĐXX) cũng đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng kể từ khi bắt đầu phiên toà cho đến trước khi nghị án; đương sự cũng có thái độ chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật tố tụng.

Nội dung vụ án thì Kiểm sát viên có quan điểm:

Về hôn nhân: Bà T và ông P chung sống với nhau từ năm 2010 và đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại UBND xã C, huyện K, tỉnh Gia Lai vào ngày 19/8/2010. Sau một thời gian chung sống vợ chồng có nhiều mâu thuẫn và không có tiếng nói chung nên tình cảm vợ chồng bắt đầu đi xuống. Vợ chồng cũng nhiều lần ngồi lại với nhau để tìm cách giải quyết mâu thuẫn. Nhưng sự việc vẫn không được giải quyết, vợ chồng vẫn không thể hòa thuận được với nhau, vợ chồng đã ly thân từ năm 2017 đến nay, thấy tình cảm vợ chồng không còn nữa.

Đối với ông P mặc dù đã được triệu tập hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vẫn vắng mặt không có lý do và cũng không có bất cứ lời khai, chứng cứ gì trong hồ sơ, do vậy không có cơ sở để xem xét.

Căn cứ vào văn bản xác minh nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng giữa bà T và ông P tại Buôn K, xã C, thì thấy vợ chồng bà T và ông P trong quá trình chung sống với nhau có mâu thuẫn, đời sống chung không hạnh phúc, hiện nay vợ chồng đã sống ly thân.

Xét tình trạng hôn nhân giữa bà T và ông P đã đến mức mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được.

Do vậy bà T yêu ly hôn với ông P trước pháp luật là phù hợp với quy định tại 56 Luật hôn nhân và gia đình 2014.

Về con chung: Bà T và ông P có 02 con chung là Đoàn Văn P1, sinh ngày 15/02/2008 và Đoàn Thị Tường V, sinh ngày 26/4/2011. Khi ly hôn bà T có quan điểm nêu các con muốn ở với ai cũng được. Hiện nay các con chung đang được ông P nuôi dưỡng, chăm sóc đảm bảo về mọi mặt cho con. Đối với ông P không có ý kiến gì về con chung nên không có cơ sở để xem xét.

Xét nguyện vọng của con trên 7 tuổi là Đoàn Thị Tường V1 và Đoàn Văn P1, thì các con có nguyện vọng muốn ở với bố là ông P. Do vậy việc giao con chung cho ông P là phù hợp.

Về cấp dưỡng: Không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản: Không yêu cầu giải quyết.

Từ các phân tích nêu trên, căn cứ các Điều 28, 35 BLTTDS năm 2015; Điều 9, 51, 53, 56, 58, 69, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 đề nghị Hội đồng xét xử tuyên:

Về hôn nhân: Bà Bùi Thị T và ông Đoàn Văn P được ly hôn trước pháp luật.

Về con chung: Giao các con chung Đoàn Thị Tường V1 và Đoàn Văn P1 cho ông P trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà T không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản: Không yêu cầu giải quyết nên không có xét.

Về án phí ly hôn: Căn cứ khoản 4 Điều 147 BLTTDS năm 2015 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/ 2016, ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà T phải chịu là 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án:

Đây là vụ án ly hôn, tranh chấp về nuôi con quy định tại khoản 1 Điều 28 của BLTTDS và nguyên đơn bà Bùi Thị T khởi kiện bị đơn ông Đoàn Văn P có nơi cư trú xã C, huyện K, tỉnh Gia Lai nên Tòa án nhân dân huyện K thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 40 của BLTTDS.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Tòa án đã tổng đạt các thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập họp lệ đền lần thứ hai nhưng bị đơn ông

Đoàn Văn P vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Do vậy, HĐXX quyết định xét xử vắng mặt bị đơn là đúng với quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của BLTTDS. HĐXX chỉ căn cứ vào các tài liệu chứng cứ đã thu thập được trong hồ sơ vụ án để quyết định, bị đơn phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại Điều 91 của BLTTDS.

[3] Về hôn nhân:

Bà Bùi Thị T và ông Đoàn Văn P có thời gian tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 19/8/2010 tại UBND xã C, huyện K, tỉnh Gia Lai. Do đó hôn nhân giữa bà Bùi Thị T và ông Đoàn Văn P là hợp pháp.

Bà T cho rằng trong quá trình chung sống thời gian đầu cuộc sống vợ chồng hạnh phúc nhưng về sau cuộc sống gia đình phát sinh mâu thuẫn, tính tình không hòa hợp nhau về mọi mặt, không có cùng quan điểm sống, không cùng chí hướng để xây dựng hạnh phúc. Hiện bà T và ông P không còn chung sống với nhau. Tại Đơn đề nghị xác nhận vợ chồng mâu thuẫn ngày 19/8/2024 và Biên bản xác minh ngày 16/10/2024 của Tòa án nhân dân huyện K được thôn trưởng và chính quyền địa phương xác nhận thì vợ chồng bà T và ông P có nhiều mâu thuẫn, hiện đã sống ly thân từ lâu.

Xét thấy tình trạng hôn nhân của bà T và ông P đã đến mức mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, vợ chồng không còn quan tâm, thương yêu, quý trọng, giúp đỡ nhau và không cùng chí hướng xây dựng gia đình nữa, đã sống ly thân nên yêu cầu ly hôn của bà T là chính đáng và có cơ sở. Do đó, HĐXX cần cho bà T được ly hôn với ông P là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 của LHNGĐ.

[4] Về nuôi con:

Vợ chồng bà T và ông P có 02 con chung là Đoàn Văn P1 sinh ngày 15/02/2008 và Đoàn Thị Tường Vi S ngày 26/4/2011. Bà T có quan điểm là khi ly hôn thì con chung sống với ai cũng được. Còn ông P không có ý kiến gì.

Tòa án cũng lấy ý kiến của con trên 07 tuổi là cháu Đoàn Văn P1 và Đoàn Thị Tường V1, thì cháu P1 và cháu V1 có nguyện vọng được sinh sống với bố là ông P khi bà T và ông P ly hôn, hiện các con cũng đang sinh sống cùng ông P. Do đó, HĐXX thấy cần thiết giao cháu Đoàn Văn P1 và Đoàn Thị Tường V1 cho ông P được trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Điều 81, 82, 83 và 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con:

Trong đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án cũng như đơn xin xét xử vắng mặt, thì bà T và ông P không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung, nên HĐXX không xem xét.

[6] Về tài sản chung và thực hiện các nghĩa vụ chung về tài sản:

Các đương sự không yêu cầu nên HĐXX không xem xét.

[7] *Về án phí:* Bà T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 4, 5, 6; khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, Điều 39, khoản 1, 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015,

- Căn cứ khoản 1 Điều 9, các Điều 51, 53, 56, 57, 58, 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014,

- Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân:

Bà Bùi Thị T được ly hôn với ông Đoàn Văn P trước pháp luật.

2. Về con chung:

Giao con chung chưa thành niên là Đoàn Văn P1, sinh ngày 15/02/2008 và Đoàn Thị Tường V1, sinh ngày 26/4/2011 cho ông Đoàn Văn P được trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con thành niên hoặc đã thành niên bị tàn tật, mất năng lực hành vi dân sự, không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

Bà Bùi Thị T có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với ông Đoàn Văn P.

Sau khi ly hôn bà Bùi Thị T được quyền thăm nom con, không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con. Nếu bà Bùi Thị T lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con là ông P có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp nuôi con.

Ông Đoàn Văn P cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về cấp dưỡng nuôi con:

Bà Bùi Thị T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

4. Về tài sản chung và thực hiện các nghĩa vụ chung về tài sản:

Các đương sự không yêu cầu do đó HĐXX không xem xét.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

5. Về án phí:

Bà Bùi Thị T phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu số 0004335 ngày 10/10/2024 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai. Bà Bùi Thị T đã nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Nguyên đơn bà Bùi Thị T và bị đơn ông Đoàn Văn P vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định pháp luật để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND t. Gia Lai;
- VKSND h. K;
- Chi cục THADS h. K;
- UBND xã C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ/VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đỗ Khắc Toàn